

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

NGÀNH: QUẢN TRỊ KINH DOANH

MÃ SỐ: 7340101

(Ban hành kèm theo Quyết định số 4327/QĐ-ĐHKT ngày 28/12/2021 của

Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế - ĐHQGHN)

PHẦN I: GIỚI THIỆU CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Một số thông tin về chương trình đào tạo

- Tên ngành đào tạo:
- + Tiếng Việt: Quản trị kinh doanh
- + Tiếng Anh: Business Administration
- Mã số ngành đào tạo: 7340101
- Danh hiệu tốt nghiệp: Cử nhân
- Thời gian đào tạo: 4 năm
- Tên văn bằng tốt nghiệp:
- + Tiếng Việt: Cử nhân ngành Quản trị kinh doanh
- + Tiếng Anh: Bachelor in Business Administration

Đơn vị được giao nhiệm vụ đào tạo: Trường Đại học Kinh tế - ĐHQGHN

2. Mục tiêu của chương trình đào tạo

Mục tiêu chung của chương trình đào tạo cử nhân ngành Quản trị kinh doanh là nhằm cung cấp cho xã hội nguồn nhân lực chất lượng cao, có tư duy hiện đại, có tinh thần và năng lực khởi nghiệp, hiểu và áp dụng được những kiến thức cơ bản về kinh tế, quản lý, xã hội và nhân văn, vận dụng được kiến thức và kỹ năng chuyên sâu về quản trị, điều hành các loại hình doanh nghiệp trong nền kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế, có kỹ năng mềm, năng lực nghiên cứu tự bổ sung kiến thức theo yêu cầu công việc.

Mục tiêu cụ thể: Chương trình đào tạo ngành Quản trị kinh doanh đào tạo sinh viên trở thành một cử nhân ngành Quản trị kinh doanh có:

- MT1: Có ý thức về đạo đức, có sức khỏe, có trách nhiệm trong chuyên môn nghề nghiệp cũng như ý thức bảo vệ lợi ích tổ chức và quốc gia;

- MT2: Vận dụng được những kiến thức cơ bản về kinh tế, quản lý, xã hội và nhân văn vào lĩnh vực Quản trị kinh doanh;

- MT3: Hiểu biết và áp dụng được các kiến thức chuyên sâu về phân tích môi trường, thiết lập và phát triển các chiến lược, kế hoạch kinh doanh, vận dụng được kiến thức để tổ chức triển khai các hoạt động kinh doanh và tạo lập doanh nghiệp trong các lĩnh vực sản xuất, dịch vụ;

- MT4: Sử dụng được ngoại ngữ, tin học, các kỹ năng, phương pháp, công cụ liên quan để có thể làm việc trong môi trường đa ngành và đa văn hóa; có khả năng cập nhật kiến thức mới nhằm đáp ứng nhu cầu công việc và học tập nâng cao trình độ;

- MT5: Có ý thức và trách nhiệm phục vụ cộng đồng, xã hội và hội nhập quốc tế.

3. Thông tin tuyển sinh

3.1. Hình thức tuyển sinh

Phương thức xét tuyển chính thức sẽ được thực hiện theo Đề án tuyển sinh của Trường Đại học Kinh tế và văn bản hướng dẫn tuyển sinh hàng năm của ĐHQGHN.

3.2. Chỉ tiêu tuyển sinh

Chỉ tiêu tuyển sinh hàng năm căn cứ vào tình hình thực tế đào tạo của Trường Đại học Kinh tế và do ĐHQGHN phê duyệt.

PHẦN II: CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

A. Chuẩn đầu ra

1. Chuẩn đầu ra về kiến thức

1.1. Khối kiến thức chung

- Diễn giải được kiến thức cơ bản về triết học, kinh tế chính trị, lịch sử, tư tưởng và chính sách của Đảng và Nhà nước (PLO1).

- Áp dụng được một số kiến thức về quốc phòng - an ninh của Đảng, Nhà nước (PLO2).

- Kiến thức về ngoại ngữ: (Tương đương bậc 4/6). Sử dụng thành thạo tiếng Anh giao tiếp và học thuật (PLO3).

1.2. Kiến thức theo lĩnh vực

- Sử dụng được các phần mềm thống kê cơ bản để phân tích, đánh giá các hiện tượng kinh tế xã hội và giải quyết một số bài toán kinh tế đơn giản (PLO4).

1.3. Kiến thức theo khối ngành

- Nhận biết được các kiến thức cơ bản về lịch sử kinh tế Việt Nam, Nhà nước và pháp luật để vận dụng trong cuộc sống (PLO5).

- Vận dụng kiến thức cơ bản của kinh tế học để giải thích các vấn đề kinh tế vi mô và vĩ mô (PLO6).

- Áp dụng các phương pháp thống kê, phương pháp lượng hóa để thu thập và phân tích thông tin kinh tế (PLO7).

1.4. Kiến thức theo nhóm ngành

- Ứng dụng các kiến thức về quản trị, tài chính, kế toán để giải quyết các vấn đề liên quan đến quản trị kinh doanh (PLO8).

- Áp dụng được các phương pháp nghiên cứu trong phân tích các vấn đề kinh tế và kinh doanh (PLO9).

1.5 Kiến thức ngành

- Ứng dụng các khái niệm và lý thuyết cốt lõi trên các lĩnh vực chức năng của kinh doanh (PLO10).

- Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến chiến lược của doanh nghiệp (PLO11).

- Ứng dụng kiến thức quản trị nguồn nhân lực, quản trị công nghệ vào hoạt động kinh doanh thực tiễn (PLO12).

- Phân tích các tác động đạo đức, xã hội và môi trường trong kinh doanh (PLO13).

- Ứng dụng các kiến thức phân tích thị trường để xây dựng ý tưởng khởi nghiệp (PLO14).

Đối với chuyên ngành Quản trị doanh nghiệp

- Phân tích các hoạt động và tình huống quản trị của doanh nghiệp trong thực tiễn (PLO15).
- Ứng dụng các kiến thức marketing, quản trị chất lượng, quản trị sản xuất và tác nghiệp để cung cấp thông tin cho nhà quản trị ra quyết định và cho các bên liên quan khác...hoặc trực tiếp ra quyết định đối với hoạt động của doanh nghiệp (PLO16).
- Tổ chức hệ thống thông tin báo cáo và phân tích dữ liệu quản trị doanh nghiệp phục vụ cho các đối tượng sử dụng thông tin khác nhau (PLO17).
- Xây dựng các chương trình thù lao cho lao động trong doanh nghiệp (PLO18).
- Có khả năng phân tích môi trường kinh doanh để xác định các loại rủi ro và quản trị sự thay đổi (PLO19).

Đối với chuyên ngành Marketing

- Phân tích thị trường marketing, hành vi khách hàng và đối thủ để phục vụ việc ra các quyết định marketing phù hợp (PLO20)
- Ứng dụng các sáng kiến marketing của doanh nghiệp và các tổ chức (PLO21)
- Phân tích để lựa chọn tối ưu các kênh phân phối truyền thống và kỹ thuật số (PLO22).
- Ứng dụng phương pháp quảng cáo truyền thống và kỹ thuật số để thúc đẩy hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ (PLO23).
- Ứng dụng được một số công cụ E-commerce và phân tích thị trường marketing quốc tế (PLO24).

2. Chuẩn đầu ra về kỹ năng

2.1. Kỹ năng chuyên môn

- Kỹ năng giải quyết vấn đề: Có khả năng vận dụng kiến thức liên quan đến Quản trị kinh doanh để đề xuất và giải quyết các vấn đề trong hoạt động quản trị doanh nghiệp và tổ chức như quản trị doanh nghiệp, kế toán, marketing, tài chính (PLO25).
- Kỹ năng phân tích: Có khả năng lựa chọn các kiến thức đã học về nghiên cứu và các quan điểm khác nhau để phân tích (PLO26).

- Kỹ năng nghiên cứu các vấn đề trong quản trị nhân lực, quản trị sản xuất và tác nghiệp, quản trị marketing, quản trị thương hiệu, quản trị tài chính, quản trị chiến lược, quản trị công nghệ, văn hóa doanh nghiệp, quản trị bán hàng (PLO27).

2.2. Kỹ năng bổ trợ

- Các kỹ năng cá nhân: Có khả năng làm việc độc lập, tư duy phản biện; có kỹ năng quản lý thời gian; định hướng mục tiêu phát triển của bản thân (PLO28).

- Kỹ năng làm việc nhóm: Có kỹ năng làm việc, hợp tác và phối hợp trong các nhóm khác nhau (PLO29).

- Kỹ năng giao tiếp: Có khả năng trình bày và viết các vấn đề liên quan đến ngành Quản trị kinh doanh (PLO30).

- Kỹ năng giao tiếp sử dụng ngoại ngữ: Có thể giao tiếp bằng ngoại ngữ; có thể trình bày được một báo cáo hay bài phát biểu về các chủ đề quen thuộc trong công việc liên quan đến ngành Quản trị kinh doanh; Trình độ tương đương bậc 4 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (PLO31).

3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm

- Có năng lực làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm; chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm (PLO32);

- Có năng lực tự học tập, sáng tạo để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ; tự định hướng, thích nghi với các môi trường làm việc khác nhau (PLO33).

4. Phẩm chất đạo đức

- Có khả năng nhận thức và đánh giá các vấn đề liên quan đến đạo đức. Tôn trọng pháp luật, làm việc với tinh thần kỷ luật cao (PLO34).

- Vận dụng các kiến thức liên quan đến đạo đức kinh doanh để giải quyết các vấn đề liên quan đến Quản trị kinh doanh (PLO35).

5. Những vị trí công tác sinh viên có thể đảm nhiệm sau khi tốt nghiệp

- **Nhóm 1 - Doanh nhân khởi nghiệp:** có khả năng tự khởi nghiệp, tạo lập và điều hành hoạt động kinh doanh, quản lý điều hành doanh nghiệp rất nhỏ, nhỏ và vừa.

- **Nhóm 2 - Chuyên viên (chuyên viên marketing, bán hàng, nhân sự, kế toán...):** Có khả năng thích ứng trong môi trường công việc có tính cạnh tranh cao,

có đủ năng lực làm việc tại các doanh nghiệp, các tổ chức kinh tế, tổ chức khác trong và ngoài nước; có thể đảm nhận các công việc như bán hàng, marketing, tài chính, nhân sự...; triển vọng phát triển trong tương lai có thể trở thành trưởng các phòng/ban, giám đốc bộ phận và dự án, giám đốc, tổng giám đốc.

▪ **Nhóm 3 - Trợ lý và thư ký:** Có khả năng đảm nhận công việc trợ lý hoặc thư ký ban giám đốc, hội đồng quản trị, trợ lý giám đốc của các doanh nghiệp, tổ chức kinh tế và các tổ chức khác trong và ngoài nước; có thể đảm nhận các công việc: trợ lý phân tích, tổng hợp các báo cáo và tham mưu về các mảng hoạt động trong doanh nghiệp như chiến lược kinh doanh, nhân lực, marketing, tài chính, hỗ trợ trong giao dịch với đối tác, sắp xếp kế hoạch công tác cho lãnh đạo...; triển vọng trong tương lai có thể trở thành trưởng các bộ phận/phòng, ban, giám đốc bộ phận, giám đốc, tổng giám đốc.

6. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp

Sau khi tốt nghiệp, sinh viên có đủ kiến thức, năng lực chuyên học phần và kỹ năng nghề nghiệp để tiếp tục học tập, nghiên cứu sâu hơn ở bậc cao học hoặc tiến sĩ để trở thành nhà nghiên cứu và giảng viên về lĩnh vực quản trị kinh doanh tại các cơ quan/tổ chức trong và ngoài nước có liên quan.

Có thể tiếp tục học tập ở bậc cao học hoặc tiến sĩ tại ĐHQGHN với các điều kiện xét tuyển tương ứng theo quy định hoặc có thể tiếp tục theo học các chương trình đào tạo trong và ngoài nước theo những chuyên ngành phù hợp.

B. Ma trận chuẩn đầu ra (kèm theo)

PHẦN III: NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Tóm tắt yêu cầu chương trình đào tạo

Tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo: **130 tín chỉ**

- Khối kiến thức chung: 21 tín chỉ

(Không tính các học phần Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng - an ninh, kỹ năng bổ trợ)

- Khối kiến thức theo lĩnh vực: 13 tín chỉ

- Khối kiến thức theo khối ngành: 16 tín chỉ

+ Bắt buộc: 14 tín chỉ

+ Tự chọn: 2/10 tín chỉ

- Khối kiến thức theo nhóm ngành: 17 tín chỉ

+ Bắt buộc: 14 tín chỉ

+ Tự chọn: 3/9 tín chỉ

- Khối kiến thức ngành: 63 tín chỉ

+ Bắt buộc: 18 tín chỉ

+ Tự chọn: 30/63 tín chỉ

+ Kiến tập, thực tập thực tế, niên luận: 9 tín chỉ

+ Khóa luận tốt nghiệp và các học phần thay thế khóa luận: 6 tín chỉ

Trong tổng số 96 tín chỉ thuộc kiến thức khối ngành, nhóm ngành, ngành và chuyên ngành có 21 tín chỉ bắt buộc (chiếm 21,87%), 09 tín chỉ tự chọn (chiếm 9,37%) được giảng dạy bằng tiếng Anh.

2. Khung chương trình đào tạo

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần tiên quyết
				Lý thuyết	Hoạt động nhóm	Tự học	
I	Khối kiến thức chung (Không tính tín chỉ các học phần 8 - 9)		21				
1	PHI1006	Triết học Mác – Lênin <i>Philosophy of Marxism - Leninism</i>	3	30	15	0	
2	PEC1008	Kinh tế Chính trị Mác – Lênin <i>Political economy of Marx – Lenin</i>	2	20	10	0	PHI1006
3	PHI1002	Chủ nghĩa xã hội khoa học <i>Science socialism</i>	2	30	0	0	
4	POL1001	Tư tưởng Hồ Chí Minh <i>Ho Chi Minh Ideology</i>	2	20	10	0	
5	HIS1001	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam <i>History of the communist Party of Vietnam</i>	2	20	10	0	
6	FLF1107	Tiếng Anh B1 <i>English B1</i>	5	20	35	20	
7	FLF1108	Tiếng Anh B2 <i>English B2</i>	5	20	35	20	FLF1107
8		Giáo dục thể chất <i>Physical Education</i>	4				
9		Giáo dục quốc phòng - an ninh	8				

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần tiên quyết
				Lý thuyết	Hoạt động nhóm	Tự học	
		<i>National Defense Education</i>					
II	Khối kiến thức chung theo lĩnh vực		13				
10	FDE1092	Toán cao cấp <i>Advanced Mathematics</i>	4	26	34	0	
11	FDE1101	Xác suất và thống kê <i>Probability and Statistics</i>	3	25	20	0	
12	FDE1005	Toán kinh tế <i>Mathematics for Economists</i>	3	27	18	0	
13	INT1004	Tin học cơ sở 2 <i>Introduction to Informatics 2</i>	3	17	28	0	
III	Khối kiến thức theo khối ngành		16				
III.1	Bắt buộc		14				
14	THL1057	Nhà nước và pháp luật đại cương <i>Introduction to Government and Law</i>	2	23	7		
15	INE1050	Kinh tế vi mô <i>Microeconomics</i>	3	30	15	0	
16	INE1051	Kinh tế vĩ mô <i>Macroeconomics</i>	3	30	15	0	INE1050
17	BSA1053	Nguyên lý thống kê kinh tế <i>Principles of Economic Statistics</i>	3	30	15	0	
18	INE1052	Kinh tế lượng <i>Econometrics</i>	3	24	21		INT1004 BSA1053 INE1051
III.2	Tự chọn		2/10				
19	BSA1054	Kỹ năng làm việc theo nhóm	2	15	15	0	

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần tiên quyết
				Lý thuyết	Hoạt động nhóm	Tự học	
		<i>Teamwork Skills</i>					
20	BSA1056	Giao tiếp kinh doanh <i>Business Communications</i>	2	15	15	0	
21	UEB3002	Nghệ thuật và Nhân văn <i>Arts and Humanity</i>	2	20	10	0	
22	UEB3003	Tư duy sáng tạo <i>Creative thinking</i>	2	20	10	0	
23	UEB3001	Cảm thụ âm nhạc <i>Music Appreciation</i>	2	20	10	0	
IV	Khối kiến thức chung theo nhóm ngành		17				
IV.1	Bắt buộc		14				
24	BSA2004	Quản trị học <i>Principles of Management</i>	3	22	23	0	
25	BSA2001	Nguyên lý kế toán <i>Principles of Accounting</i>	3	27	18	0	
26	BSA2018	Tài chính doanh nghiệp <i>Corporate Finance</i>	3	23	22	0	BSA2001
27	BSA2002	Nguyên lý Marketing <i>Principles of Marketing</i>	3	22	23	0	
28	BSA3082	Phương pháp nghiên cứu kinh doanh <i>Business Research Methodology</i>	2	15	15	0	
IV.2	Tự chọn		3/9				
29	BSA2103	Nguyên lý Quản trị kinh doanh <i>Principles of Business</i>	3	30	15	0	

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần tiên quyết
				Lý thuyết	Hoạt động nhóm	Tự học	
		<i>Administration</i>					
30	BSA3063	Luật doanh nghiệp <i>Business Law</i>	3	20	20	5	
31	INE2020	Kinh tế quốc tế <i>International Business</i>	3	28	17	0	INE1051
V	Khởi kiến thức ngành		63				
V.1	Bắt buộc		18				
32	BSA3020	Khởi sự và tạo lập doanh nghiệp <i>Entrepreneurship</i>	3	25	20	0	
33	BSA2006	Quản trị nguồn nhân lực <i>Human Resources Management</i>	3	35	10	0	BSA2004
34	BSA4018	Văn hóa doanh nghiệp và đạo đức kinh doanh <i>Corporate Culture and Business Ethics</i>	3	25	20	0	
35	BSA2025	Đại cương về lãnh đạo <i>Foundation of Leadership</i>	3	35	10	0	
36	BSA2005	Quản trị chiến lược <i>Strategic Management</i>	3	35	10	0	BSA2004
37	BSA3070	Quản trị công nghệ <i>Technology Management</i>	3	35	10	0	
V.2	Tự chọn		30/63				
V.2.1	Học phần tự chọn chuyên ngành						
V.2.1.1	Chuyên ngành Quản trị doanh nghiệp		15/15				
38	BSA3068	Quản trị rủi ro	3	35	10	0	

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần tiên quyết
				Lý thuyết	Hoạt động nhóm	Tự học	
		<i>Risk management</i>					
39	BSA2008	Quản trị Marketing <i>Marketing Management</i>	3	35	10	0	BSA2002
40	BSA4014	<i>Quản trị sản xuất và tác nghiệp</i> <i>Production and Operations Management</i>	3	30	15	0	
41	BSA3067	Quản trị sự thay đổi <i>Change Management</i>	3	35	10	0	
42	BSA4021	Quản trị thành tích và thù lao lao động <i>Performance and Compensation Management</i>	3	35	10	0	
V.2.1. 2	<i>Chuyên ngành Marketing</i>		<i>15/15</i>				
43	BSA3012	Nghiên cứu Marketing <i>Marketing Research</i>	3	25	20	0	BSA2002
44	BSA3013	<i>Hành vi người tiêu dùng</i> <i>Consumer Behavior</i>	3	35	10	0	BSA2002
45	BSA307 6	Marketing kỹ thuật số <i>Digital Marketing</i>	3	25	20	0	BSA2002
46	BSA3114	Marketing dịch vụ <i>Service Marketing</i>	3	35	10	0	BSA2002
47	BSA3001	Marketing quốc tế <i>International Marketing</i>	3	35	10	0	BSA2002
V.2.2	<i>Học phần tự chọn bổ trợ</i>		<i>15/36</i>				
48	BSA3125	Quản trị chất lượng	3	35	10	0	

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần tiên quyết
				Lý thuyết	Hoạt động nhóm	Tự học	
		<i>Quality Management</i>					
49	MNS4010	Hành vi tổ chức <i>Organizational Behaviour</i>	3	30	15	0	
50	BSA4016	Quản trị thương hiệu <i>Brand Management</i>	3	35	10	0	BSA2002
51	BSA3009	Kiểm toán căn bản Basic Auditing	3	23	22	0	BSA2001
52	FIB3015	Phân tích tài chính <i>Financial Analysis</i>	3	30	15	0	BSA2018
53	BSA3036	Quản trị dự án <i>Project Management</i>	3	35	10	0	
54	FIB3004	Quản lý đầu tư <i>Investment Management</i>	3	30	15	0	BSA2018
55	INE3104	Thương mại điện tử <i>E-commerce</i>	3	30	15	0	INT1004
56	BSA3007	Kế toán quản trị <i>Managerial Accounting</i>	3	23	22	0	BSA2001
57	INE3066	Quản trị tài chính quốc tế <i>International Financial Management</i>	3	26	19	0	INE1051
58	INE3001	Thương mại quốc tế <i>International Trade</i>	3	28	17	0	INE1051
59	BSA3035	Các mô hình ra quyết định <i>Decision Making Model</i>	3	28	17	0	
V.3	Thực tập, thực tế và niên luận		9				
60	BSA4004	Kiến tập	2	0	30	0	

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần tiên quyết
				Lý thuyết	Hoạt động nhóm	Tự học	
		<i>Pre- internship</i>					
61	BSA4005	Thực tập thực tế <i>Internship</i>	4	0	60	0	
62	BSA4050	Niên luận <i>Internship project</i>	3	0	0	45	
V.4	<i>Khóa luận tốt nghiệp/học phần thay thế khóa luận</i>		6				
63	BSA4052	Khóa luận tốt nghiệp <i>Dissertation</i>	6	0	0	90	
	Học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp		6				
64	<i>BSA3040</i>	<i>Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp</i> <i>Corporate Social Responsibility</i>	3	25	20	0	
65	BSA4024	Quản trị công ty <i>Corporate Governance</i>	3	25	20	0	
		Tổng cộng	130				

Ghi chú: Học phần Tiếng Anh là học phần điều kiện, tính vào tổng số tín chỉ tích lũy của chương trình đào tạo nhưng không tính điểm trung bình chung tích lũy.

Các học phần được in đậm, nghiêng: Học phần giảng dạy bằng tiếng Anh.